

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-PT
Ngày 28 - 11 - 2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phượng.

Các Thẩm phán:

+ Ông Đinh Huy Lưỡng;

+ Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- *Thư ký phiên tòa:* bà Trần Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình:* ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28/11/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2025/TLPT-HNGĐ ngày 20/10/2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/HNGĐ-ST ngày 28/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2025/QĐ-PT ngày 10/11/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Trương Thị T, sinh năm 1983. Nơi thường trú: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là thôn C, xã Q, tỉnh Ninh Bình). Nơi đang sinh sống: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là thôn T, xã T, tỉnh Ninh Bình). (Có mặt)

2. *Bị đơn:* anh Mai Văn D, sinh năm 1989. Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là thôn C, xã Q, tỉnh Ninh Bình). (Có mặt)

*. *Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* ông Mai Văn C, sinh năm 1965. Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là thôn C, xã Q, tỉnh Ninh Bình). Là bố đẻ anh Mai Văn D. (Có mặt)

4. *Người kháng cáo:* chị Trương Thị T (nguyên đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/3/2025, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trương Thị T trình bày:

Chị và anh Mai Văn D kết hôn ngày 28/9/2017 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là xã Q, tỉnh Ninh Bình). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Bản thân anh D đã có bệnh án tâm thần từ trước khi kết hôn, đang được điều trị bệnh ngoại trú, uống thuốc hàng tháng tại Trạm y tế xã, cảm xúc không ổn định, dễ bị kích động, có lúc suy nghĩ hoang tưởng nên khi vợ chồng xô sát cãi nhau, anh D thường nổi nóng chửi mắng, đe dọa đuổi đánh chị. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2023 đến nay. Chị xác định tình cảm không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Mai Văn D. Chị không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định tâm thần đối với anh Mai Văn D vì bản thân anh vẫn đang điều trị bệnh ngoại trú, uống thuốc tại nhà; anh D vẫn tự chăm sóc bản thân và lao động giản đơn được.

Về con chung: vợ chồng chị có 02 con chung, cháu lớn tên là Mai Ngọc D1, sinh ngày 29/9/2018, cháu bé tên là Mai Đức K, sinh ngày 15/01/2022. Hai con đều đang ở với anh D và bố mẹ chồng. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng tiền nuôi con, việc cho tiền con là tùy anh D. Nếu nuôi con thì mẹ con chị sẽ ở nhờ nhà bố mẹ đẻ chị, có gia đình hỗ trợ chị chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Hiện tại chị đang làm công nhân, có thu nhập khoảng hơn 8.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản, công nợ: vợ chồng chị đã tự thỏa thuận giải quyết xong, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là Mai Văn D và người đại diện hợp pháp của anh Mai Văn D trình bày:

Về thời điểm kết hôn và quá trình chung sống của vợ chồng đúng như chị T trình bày. Anh D2 và chị T đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2023. Hai bên gia đình đã nhiều lần hòa giải, anh D2 có sang nhà bố mẹ đẻ chị T xin lỗi và đưa chị T về nhà nhưng chỉ được một thời gian thì chị T lại bỏ đi. Nay chị T có đơn xin ly hôn thì anh D2 cũng đồng ý.

Về con chung, anh D2 và chị T có 02 con chung, cháu lớn tên là Mai Ngọc D1, sinh ngày 29/9/2018, cháu bé tên là Mai Đức K, sinh ngày 15/01/2022. Từ khi chị T bỏ đi, các con ở với anh D2 và được gia đình ông C (bố mẹ đẻ anh D2) hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T chỉ về nhà thăm con được 01 lần vào khoảng tháng 01 năm 2024, từ đó đến nay không hỏi thăm, cũng không gửi tiền về để nuôi con. Nếu ly hôn, anh D2 xin được tiếp tục nuôi dưỡng hai con; không yêu cầu chị T cấp dưỡng, cho con bao nhiêu là tùy chị T. Anh Duy nuôi con thì có nhà ở riêng do gia đình ông C cho mượn, gia đình ông C sẽ giúp đỡ anh D2 chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Công việc của anh D2 hiện tại làm máy xay sạt cho bố mẹ

để, được gia đình hỗ trợ về kinh tế. Về tình trạng bệnh tật của anh D2 hiện nay đã điều trị ổn định, hiện đang uống thuốc đều hàng tháng tại Trạm y tế xã, có sức khoẻ tốt.

Về tài sản, công nợ: vợ chồng anh D2, chị T đã thỏa thuận giải quyết xong về tài sản, công nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Văn bản ngày 16/5/2025, Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là xã Q, tỉnh Ninh Bình) cung cấp như sau: chị T và anh D2 có đăng ký kết hôn ngày 28/9/2017 tại Ủy ban nhân dân xã T. Anh chị có hai con chung là cháu Mai Ngọc D1, sinh ngày 29/9/2018 và cháu Mai Đức K, sinh ngày 15/01/2022. Mâu thuẫn giữa chị T và anh D2 thì chính quyền địa phương không nắm rõ. Anh Duy được điều trị bệnh động kinh từ năm 2003. Trạm y tế xã thực hiện theo dõi, cấp thuốc, điều trị ngoại trú cho anh D2 từ năm 2004; hàng tháng, người nhà đến Trạm y tế nhận thuốc cho anh D2. Anh D2 chưa có hành vi gây mất trật tự an ninh tại địa phương. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/HNGĐ-ST ngày 28/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình đã quyết định: căn cứ vào khoản 3 Điều 24, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 47, 49, 53 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cho ly hôn giữa chị T và anh D2. Về con chung: giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Mai Ngọc D1. Giao cho anh D2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Mai Đức K. Anh D2 phải giao cháu D1 (hiện đang ở với anh D2) cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng khi chị T có yêu cầu. Các bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và điều kiện thi hành án cho các đương sự.

Ngày 08/9/2025, chị T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm với nội dung: chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Mai Đức K cho đến khi trưởng thành. Lý do kháng cáo: anh D2 có tiền sử bệnh tâm thần, không đủ điều kiện về tinh thần để nuôi dưỡng, chăm sóc cho cháu K được. Cháu K còn quá nhỏ, cần có sự quan tâm chăm sóc đặc biệt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị T trình bày: do cháu K còn nhỏ nên chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến như sau: trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Án phí phúc thẩm: đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Đơn kháng cáo của chị T làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng anh D2 mắc bệnh tâm thần. Hội đồng xét xử xét thấy: tại mục 6 phần IV của Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 hướng dẫn: *...khi có chủ thể cho rằng một người là đương sự trong vụ án mất năng lực hành vi dân sự thì Tòa án phải giải thích, hướng dẫn để họ thực hiện quyền yêu cầu tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự theo quy định nêu trên... trường hợp họ không yêu cầu thì Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục chung.*

Tại phiên tòa, chị T thừa nhận chị đã được Tòa án giải thích, hướng dẫn để chị thực hiện quyền yêu cầu tuyên bố anh D2 mất năng lực hành vi dân sự nhưng chị không có yêu cầu tuyên bố anh D2 mất năng lực hành vi dân sự. Do đó Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục chung.

[1.3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: sau khi xét xử sơ thẩm, chị T kháng cáo Bản án sơ thẩm về phần nuôi con chung. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét Bản án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của chị T.

[2] Về nội dung kháng cáo.

Về nuôi con chung: chị T và anh D2 có 02 con chung, cháu lớn tên là Mai Ngọc D1, sinh ngày 29/9/2018, cháu bé tên là Mai Đức K, sinh ngày 15/01/2022. Hiện nay các cháu đang ở cùng anh D2 và ông bà nội. Chị T kháng cáo xin được nuôi dưỡng cháu K. Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong vụ án này, chỉ vì mâu thuẫn vợ chồng, chị T đã tự ý về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, không nuôi cháu K, để lại cho anh D2 nuôi dưỡng cháu K từ khi cháu K được 01 năm 11 tháng tuổi cho đến nay. Cháu K đã quen với sự gắn bó, thân thiết của anh D2. Hiện tại, cháu K đã quen với điều kiện, môi trường sống và được anh D2 nuôi dưỡng, chăm sóc đảm bảo trong điều kiện tốt nhất; nếu giao cháu K cho chị T nuôi dưỡng sẽ gây sự xáo trộn, ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của cháu K.

Tại phiên tòa, chị T thừa nhận: cháu K vẫn sinh sống ổn định cùng với anh D2 và ông bà nội.

Xuất phát từ quyền lợi về mọi mặt của cháu K, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cháu K cho anh D2 trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Đối với việc nuôi con chung sau khi ly hôn: nếu chị T có đủ căn cứ cho rằng anh D2 không còn đủ điều kiện nuôi con chung hoặc ngược đãi con chung

thì chị T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xuất trình 01 tờ giấy có dòng kẻ ô ly thể hiện dòng chữ: “ông bà bố chú sím em” nhưng không thể hiện dòng chữ nêu trên do ai viết, mục đích viết dòng chữ đó để làm gì; ngoài ra nguyên đơn không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ gì mới nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của chị T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của chị T không được chấp nhận nên chị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/HNGĐ-ST ngày 28/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: chị Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0000971 ngày 17/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh N; chị Trương Thị T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 28/11/2025).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án;
- TAND khu vực 9 – Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng

